

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3566/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 20 tháng 10 năm 2020

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
XÂY DỰNG T. LÀO CAI

ĐẾN SỐ: 9749
Ngày: 23/10/20
CHỖ: (chức vụ)
Số: (chức vụ)

LAB
QH
PTAT

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
Trung tâm huyện Mường Khương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/11/2010 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập thị trấn Mường Khương – thị trấn huyện lỵ huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 1627/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ Mường Khương (Giai đoạn 2009-2020);

Căn cứ Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện Mường Khương;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình số 646/TTr-SGTVTĐ ngày 02/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện Mường Khương với nội dung sau:

1. Địa điểm: Thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi, ranh giới nghiên cứu toàn bộ thị trấn Mường Khương với diện tích 3.565 ha. Trong đó phạm vi ranh giới lập quy hoạch khu trung tâm với diện tích 950 ha, được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp cầu Sao Đỏ và các thôn Choán Ván, Hoáng Thần, Chúng Trái, Tù Chá;

- Phía Nam đến km2, thôn Sao Pả 9+10+11 của xã Mường Khương, thôn Lao Húi và Cốc Chứ của xã Nám Lư;

- Phía Đông giáp các thôn Páu Tùng, Vang Liêng và Hàm Rồng;

- Phía Tây giáp thôn Lù Suối Tùng và phần còn lại của thôn Dê Chú Thàng, Ngam A.

3. Quy mô: Diện tích lập quy hoạch 950 ha (có nghiên cứu toàn bộ thị trấn với diện tích 3.565ha).

4. Tính chất của khu vực lập quy hoạch

Là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mường Khương nói riêng và tỉnh Lào Cai nói chung, trung tâm hoạt động kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng.

5. Mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Hướng tới việc nâng tầm đô thị, phù hợp với tốc độ tăng trưởng đô thị giai đoạn đến năm 2035.

- Hoàn thiện, phủ kín đồ án quy hoạch chung cho toàn bộ thị trấn Mường Khương theo Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/11/2010 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập thị trấn Mường Khương.

- Hoạch định kế hoạch cụ thể phát triển đô thị giai đoạn 2020-2030 định hướng đến 2035 khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo phát triển đô thị và du lịch bền vững giữa phát triển kinh tế, xã hội, tôn trọng và bảo vệ môi trường, củng cố an ninh quốc phòng.

- Tổ chức không gian và bố trí các khu chức năng đô thị, khắc phục những điểm yếu, thiếu sót, hoàn thiện các tiêu chí đô thị

- Làm cơ sở trong việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng để triển khai dự án đầu tư xây và quản lý trật tự xây dựng.

6. Chức năng và vai trò của đô thị

- Là đô thị loại V - Trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mường Khương nói riêng và của tỉnh Lào Cai nói chung.

- Là trung tâm kinh tế cửa khẩu giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc qua cửa khẩu Mường Khương.

- Là trung tâm giao thương trọng điểm, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc vừa hoạt động kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng.

7. Dự báo quy mô dân số và quy mô đất xây dựng

a) Quy mô dân số:

- Hiện trạng năm 2019: Dân số khoảng 10.500 người.

- Đến năm 2025: Quy mô dân số khoảng 12.000 người, trong đó lao động khoảng 5.500 người.

- Đến năm 2035: Quy mô dân số khoảng 16.000 người, trong đó lao động khoảng 7.000 người.

b) Quy mô đất xây dựng:

Dự kiến đến năm 2035: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng tại thị trấn Mường Khương là 373,85 ha.

8. Định hướng quy hoạch chung xây dựng

Từ định hướng về phát triển không gian đô thị và phân tách địa hình, thị trấn Mường Khương được phân thành 2 phân khu, gồm:

- *Phân khu số 1 - Đô thị vùng lõi:* Quy mô diện tích khoảng 950 ha, với vai trò và chức năng chính:

+ Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - văn hóa, xã hội của huyện Mường Khương;

+ Là trung tâm tổ hợp dịch vụ thương mại, dịch vụ (du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, ẩm thực)....

+ Là khu dân cư đô thị mật độ cao, trung bình.

- *Phân khu số 2 - Các thôn bản thị vệ tinh và cửa khẩu Mường Khương:* Quy mô diện tích khoảng 2.615ha, với vai trò và chức năng chính:

+ Là khu phát triển về kinh tế cửa khẩu, qua cửa khẩu Mường Khương.

+ Là khu phát triển nông, lâm nghiệp tập trung, kết hợp với bảo tồn các giá trị về môi trường cảnh quan tự nhiên, khai thác du lịch.

+ Là khu phát triển, bảo tồn làng bản, làng nghề truyền thống, hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

+ Là khu dân cư đô thị mật độ thấp, trung bình.

9. Quy hoạch sử dụng đất vùng lõi đô thị

- Đất trung tâm hành chính có diện tích 9,93 ha, chiếm 1,05 % tổng diện tích đất;
- Đất trung tâm công cộng có diện tích 2,54 ha, chiếm 0,27 % tổng diện tích đất;
- Đất trung tâm dịch vụ thương mại có tổng diện tích 26,82 ha, chiếm 2,82 % tổng diện tích đất;
- Đất trung tâm thể dục thể thao có tổng diện tích 2,4 ha, chiếm 0,25 % tổng diện tích đất;
- Đất giáo dục đào tạo (trung tâm bồi dưỡng chính trị, trường học các cấp, trường dân tộc nội trú...) có tổng diện tích 11,16 ha, chiếm 1,17 % tổng diện tích đất;
- Đất y tế (bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế...) có tổng diện tích 6,32ha, chiếm 0,67% tổng diện tích đất;
- Đất hỗn hợp (Tổ hợp các công trình có chức năng hỗn hợp, dịch vụ thương mại, văn phòng,... và nhà ở) có tổng diện tích 16,89 ha, chiếm 1,78 % tổng diện tích đất;
- Đất ở đô thị mật độ cao có tổng diện tích 99,94 ha, chiếm 10,52 % tổng diện tích đất;
- Đất ở đô thị mật độ thấp, trung bình có tổng diện tích 24,83 ha, chiếm 2,61 % tổng diện tích đất;
- Đất an ninh - quốc phòng có tổng diện tích 6,80 ha, chiếm 0,72 % tổng diện tích đất;
- Đất đất đai tưởng niệm và nghĩa trang có tổng diện tích 10,70 ha, chiếm 1,13 % tổng diện tích đất;
- Đất rừng cấm có diện tích 6,25 ha, chiếm 0,66 % tổng diện tích đất;
- Đất tiểu thủ công nghiệp có tổng diện tích 12,74 ha, chiếm 1,34 % tổng diện tích đất;
- Đất dự trữ phát triển có diện tích 49,91 ha, chiếm 5,25 % tổng diện tích đất;
- Đất du lịch sinh thái nông, lâm nghiệp có tổng diện tích 562,43 ha, chiếm 59,20 % tổng diện tích đất;
- Đất công viên cây xanh (khuôn viên, công viên, các công viên chuyên đề, hệ thống cây xanh dọc hai bên các con suối chính chảy qua đô thị) có diện tích 8,75 ha, chiếm 0,92 % tổng diện tích đất;
- Mặt nước có diện tích 12,20 ha, chiếm 1,28 % tổng diện tích đất;
- Đất hạ tầng kỹ thuật (bến xe, bãi đỗ xe, nhà máy nước, trạm xử lý nước thải, khu tập kết rác thải, giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác...) có tổng diện tích 79,39 ha, chiếm 8,36 % tổng diện tích đất.

- Bảng thống kê sử dụng đất:

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm hành chính	9,93	1,05
2	Đất trung tâm công cộng	2,54	0,27
3	Đất trung tâm dịch vụ thương mại	26,82	2,82
4	Đất trung tâm thể dục thể thao	2,40	0,25
5	Đất trung tâm giáo dục đào tạo	11,16	1,17
6	Đất trung tâm y tế	6,32	0,67
7	Đất hỗn hợp nhiều chức năng	16,89	1,78
8	Đất ở đô thị mật độ cao	99,94	10,52
9	Đất ở đô thị mật độ thấp	24,83	2,61
10	Đất an ninh - quốc phòng	6,80	0,72
11	Đất đài tưởng niệm liệt sĩ	0,38	0,04
12	Đất khu nghĩa trang, nghĩa địa	10,32	1,09
13	Đất rừng cấm	6,25	0,66
14	Đất khu tiểu thủ công nghiệp	12,74	1,34
15	Đất dự trữ phát triển	49,91	5,25
16	Đất phát triển du lịch sinh thái nông, lâm nghiệp	562,43	59,20
17	Đất công viên, cây xanh	8,75	0,92
18	Mặt nước	12,20	1,28
19	Đất bến xe	1,30	0,14
20	Đất bãi đỗ xe	1,47	0,15
21	Đất nhà máy nước	0,25	0,03
22	Đất trạm xử lý nước thải	0,31	0,03
23	Đất khu tập kết rác thải	0,20	0,02
24	Đất giao thông + HTKT khác	75,86	7,99
25	Tổng diện tích vùng lõi	950,00	100,00

10. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng phát triển giao thông.

a.1 Giao thông đối ngoại:

- Tuyến đường quốc lộ QL4D là tuyến đường giao thông đối ngoại chính, từ thành phố Lào Cai đi qua thị trấn Mường Khương đến cửa khẩu Mường Khương, đoạn đi qua trung tâm thị trấn được quy hoạch với quy mô $B_{\text{mặt}} = 7,50\text{m}$, $B_{\text{via hè}} = 2 \times (3,0-5,0)$;

- Tuyến đường quốc lộ QL4 đoạn đi qua thị trấn Mường Khương được định hướng với quy mô $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$, $B_{\text{via hè}} = 2 \times (3,0-5,0\text{m})$.

- Tuyến đường tỉnh lộ TL154 đi các xã Năm Lư, Lùng Khấu Nhin sau đó kết nối với quốc lộ QL70 ở địa phận xã Phong Niên huyện Bảo Thắng được định hướng với quy mô $B_{mặt} = (5,0-7,5m)$, $B_{via\ hè} = 2x(3,0-5,0m)$.

a.2 Giao thông đô thị (đối nội)

- Đường trục chính đô thị (trước đây là tỉnh lộ 153) chạy dọc theo thị trấn được giữ nguyên hiện trạng với quy mô $B_{mặt} = 7,5m$, $B_{via\ hè} = 2x5,0m$.

- Đường chính đô thị được định hướng với quy mô $B_{mặt} = 10,5m$, $B_{via\ hè} = 4,0-5,0m$.

- Đường nội bộ trong các khu chức năng được định hướng theo $B_{mặt} = 5,0-7,5m$, $B_{via\ hè} = 3,0-5,0m$.

b) Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.

b.1 San nền:

- Ở các khu vực đã xây dựng cơ bản giữ nguyên, các khu vực phát triển mới hạn chế tối đa đào đắp, cân bằng khối lượng trong từng khu vực.

- Các khu vực ven suối cần tuân thủ theo cốt không chế cho từng khu.

- Chỉ khai thác ở những khu vực đồi núi có độ dốc địa hình $< 30\%$, với địa hình này chỉ tạo mặt bằng khi thật sự cần thiết và nên xây dựng theo thêm địa hình, giữ các thềm địa hình xây dựng tường chắn hoặc taluy có gia cố chống sạt lở.

b.2 Thoát nước mặt:

- Lựa chọn hệ thống thoát nước mưa riêng cho toàn bộ vùng lõi đô thị.

- Lưu vực: Khu vực quy hoạch có hai suối nhỏ chạy dọc thị trấn nên đây cũng chính là lưu vực thoát nước chính cho toàn bộ thị trấn Mường Khương.

- Hệ thống thu gom: Cống dọc trên các tuyến thoát nước chính trên các tuyến đường trục được định hướng sử dụng cống hộp có kích thước lớn $80x100\text{ cm}$, cống dọc trên các đường nội bộ là cống hộp kích thước nhỏ $60x80\text{ cm}$ hay $50x60\text{ cm}$. Nước mặt sau khi được thu gom vào các tuyến cống hộp sẽ thoát vào các tuyến cống trục sau đó sẽ chảy vào các lưu vực là các khe suối nhỏ từ đó chảy ra suối chạy dọc thị trấn.

b.3 Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:

- Các suối nhỏ, suối chính hiện trạng đang chảy theo địa hình tự nhiên nên quanh co uốn lượn nhiều, để thuận lợi cho hệ thống giao thông, các công trình xây dựng cần cải tạo lại dòng chảy tại một số đoạn, xây dựng hệ thống kè hai bên.

- Các tuyến đường chạy ngang qua suối chính đều phải xây dựng cầu, qua các suối nhỏ có thể sử dụng các cống bản.

c) Định hướng quy hoạch cấp nước:

c.1 Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước của nhà máy nước Mường Khương. Nguồn nước đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu dùng nước (công suất nhà máy nước Mường Khương 3.000 m³/ngđ nâng công suất nhà máy lên 4.000 m³/ngđ).

c.2 Nhu cầu cấp nước: Tổng nhu cầu nước tính toán đến năm 2035 là 4.000 m³/ngđ.

c.3 Mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt.

- Giữ nguyên hệ thống đường ống cấp 1 hiện có: Đường ống gang, HDPE D200-D150-D100-D90 trên trục chính. Phát triển hệ thống đường ống cấp 1 với đường kính D160, D110.

- Mạng lưới cấp nước được tính toán đảm bảo cấp nước cho giờ dùng nước cao điểm và giờ dùng nước cao điểm có cháy.

c.4 Cấp nước chữa cháy:

- Chữa cháy: Mạng lưới cấp nước được thiết kế chữa cháy áp lực thấp và đảm bảo chữa cháy tại giờ dùng nước cao điểm với 1 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng 1 đám cháy Q cháy= 15l/s tại 2 điểm bất lợi nhất.

- Hạng cứu hỏa được bố trí trên mạng lưới cấp nước chính với đường kính ống từ D100 mm với khoảng cách giữa hai hạng cứu hỏa là 120-150 m. Vị trí của các hạng cứu hỏa sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và thiết kế mạng lưới cứu hỏa của khu vực.

d) Định hướng quy hoạch cấp điện.

d.1 Nhu cầu cấp điện: Phụ tải điện yêu cầu của khu quy hoạch là khoảng 12.000 kVA.

d.2 Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho huyện Mường Khương sử dụng lưới điện 35kV E20.2 từ trạm 110kV Lào Cai tới. Cần thiết phải xây dựng thêm 01 lộ đường dây 35kV đảm bảo cấp điện cho huyện trong tương lai.

d.3 Trạm biến áp:

- Các trạm biến áp phân phối hiện trạng sử dụng gam máy có công suất nhỏ (từ 180 kVA trở xuống) sẽ phải cải tạo nâng công suất các trạm biến áp hoặc tháo dỡ thu hồi. Các trạm biến áp có gam máy từ 250 kVA trở lên, giữ lại tiếp tục phục vụ cấp điện sinh hoạt.

- Căn cứ bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện toàn bộ khu quy hoạch là khoảng 12,0 MVA. Dự kiến xây dựng mới 15 trạm phân phối cấp điện cho các khu dân cư, chức năng quy hoạch mới; Kết hợp với 15 trạm biến áp hiện trạng giữ lại và 06 trạm biến áp hiện trạng cải tạo, nâng công suất cấp điện cho toàn bộ khu quy hoạch.

- Các trạm biến áp xây dựng mới khu vực mật độ cao sử dụng loại trạm Kiosk hợp bộ gồm 3 ngăn riêng biệt (ngăn trung thế, ngăn máy biến áp và ngăn hạ thế) hoặc các trạm xây kín, cốt nền trạm cao hơn so với cốt nền đất xung quanh tối thiểu 30 cm để tránh ngập nước vào phòng máy. Máy biến áp sử dụng

loại có công suất từ 250 kVA trở lên. Các trạm biến áp xây mới khu vực mật độ thấp có thể sử dụng trạm treo để tiết kiệm kinh phí đầu tư.

- Các khu vực đất dịch vụ, công cộng, cơ quan, ... sử dụng công suất lớn (>100 kVA) sẽ yêu cầu đầu tư xây dựng trạm biến áp riêng.

d.4 Lưới điện:

- Lưới trung áp 35 kV:

+ Di chuyển, hạ ngầm các tuyến đường dây trung thế khu vực nội thị dân cư mật độ cao.

+ Xây dựng mới các tuyến đường dây 35 kV từ đường dây hiện trạng tới các Trạm biến áp phân phối xây dựng mới.

- Lưới hạ áp 0,4 kV :

+ Ngầm hóa các tuyến đường dây hạ thế 0,4 kV hiện trạng, hạ ngầm tuyến đường dây hạ thế 0,4 kV đối với khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, khu đô thị mới.

+ Tháo dỡ các tuyến đường dây sử dụng cáp nhôm trần và các tuyến đường dây tạm, đảm bảo tiêu chuẩn cấp điện đô thị.

+ Kết cấu lưới 0,4 kV theo mạng hình tia, bán kính phục vụ đảm bảo tối đa 300 m cho khu vực mật độ cao và tối đa 1000 m cho các khu vực mật độ thấp.

- Chiều sáng đô thị: Các tuyến đường có mặt cắt ngang lòng đường lớn hơn 10,5 m chiều sáng hai bên đường hoặc giữa dải phân cách, dùng bộ đèn led 120 W. Các đường có mặt cắt lòng đường từ 10,5m trở xuống bố trí đèn chiếu sáng một bên, dùng bộ đèn led 80-120W.

e) Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang.

e.1 Định hướng thoát nước thải:

- Khu vực lập quy hoạch sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải sau khi xử lý phải đạt loại A TCVN 7222:2002 trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Trạm xử lý nước thải số 1 công suất: 600 m³/ng.đ thu nước thải từ khu Ngân hàng Chính sách đến cuối khu dịch vụ 2 theo hướng đi xã Nậm Chầy.

+ Trạm xử lý nước thải số 2 công suất: 1.400 m³/ng.đ thu nước thải của các khu còn thu nước thải về khu gần hang Hàm Rồng.

+ Nước thải tự chảy theo các tuyến cống gom D200-D400 về trạm xử lý tập trung. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7 m, tối đa là 3,0 m tính tới đỉnh cống.

+ Hệ thống đường cống thoát nước bằng bê tông, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$. Đảm bảo vận tốc dòng chảy nước thải < 3,5 m/s, trong những đoạn ống có độ dốc lớn cần phải xây dựng các hố ga tiêu năng.

- Nước thải bệnh viện, trung tâm y tế: Cần xử lý đạt quy định của Bộ Y tế trước khi đầu ra hệ thống thoát nước đô thị.

e.2 Định hướng thu gom chất thải rắn:

- Tổng quy mô chất thải rắn toàn đô thị: 20 tấn/ngđ;
- Công trình xử lý: Đề xuất xây dựng nhà máy phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Tung Chung Phố với diện tích khoảng 3,5 ha.
- Tập kết rác: Rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom hàng ngày, đưa về các điểm tập kết rác tạm thời (điểm chuyển rác từ các xe rác lên xe chở rác chuyên dụng) trước khi vận chuyển đến nơi xử lý tập trung. Vị trí cụ thể sẽ xác định trong các quy hoạch chi tiết.
- Chất thải rắn sinh hoạt: Phân loại tại nguồn thành 2 loại: Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh,... được thu gom hàng ngày đưa về ga rác sau đó được xe chuyên dụng chở đến khu xử lý; Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ,...) được thu gom hàng ngày đưa về chôn lấp tại khu xử lý.
- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng,... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.
- CTR y tế: quản lý, phân loại CTR y tế nguy hại, cần được xử lý bằng lò đốt của bệnh viện huyện, đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy hoạch CTR y tế nguy hại.

e.3 Định hướng quy hoạch nghĩa trang:

- Chỉ tiêu cho chôn cất là 0,6 ha/vạn dân. Nhu cầu đất nghĩa trang 1,0 ha.
- Định hướng chung: Chấm dứt việc mai táng tự do; Bố trí 1 nghĩa trang quy hoạch tại khu đồi trên đường đi Năm Lư.

f) Định hướng bảo vệ môi trường:

Trong đồ án quy hoạch chung đã thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược ĐMC. Trong các bước tiếp theo tiếp tục đánh giá tác động môi trường ĐTM theo quy định.

g) Phân kỳ đầu tư và xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

- Lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng chính theo định hướng của đồ án quy hoạch chung được phê duyệt làm cơ sở triển khai dự án.
- Nâng cấp mở rộng cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường, hoàn thiện hệ thống kè hồ, suối và cầu đường bộ. Đầu tư nâng cấp, xây mới cấp điện, nhà máy nước, nhà máy xử lý rác thải, nước thải theo quy hoạch.

11. Thời gian và nguồn vốn thực hiện

Triển khai, thực hiện các công trình, dự án được xác định ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đến năm 2035. Nguồn vốn thực hiện sử dụng từ các nguồn vốn chính: Ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương), xã hội hóa và các nguồn vốn khác. Khuyến khích, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn doanh nghiệp đầu tư xây dựng thị trấn Mường Khương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh giao nhiệm vụ các cơ quan đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Giao UBND huyện Mường Khương:

- UBND huyện Mường Khương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan công bố công khai quy hoạch cho nhân dân, các đơn vị kinh tế, xã hội liên quan trên địa bàn nội dung quy hoạch và cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt. Tổ chức cắm mốc giới theo quy hoạch ngoài thực địa, giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý mốc giới theo quy định.

- UBND huyện Mường Khương chủ trì tổ chức xây dựng phương án, thống kê, đền bù, bố trí sắp xếp tái định cư và giải phóng mặt bằng, tạo mặt bằng sạch trên địa bàn quản lý để triển khai thực hiện đầu tư xây dựng đô thị Mường Khương theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Giao thông vận tải - Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức lập các đề án quy hoạch chi tiết theo quy hoạch chung được phê duyệt đảm bảo đúng quy định hiện hành.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức rà soát các dự án trong ranh giới quy hoạch, đề xuất các biện pháp xử lý, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức rà soát các quỹ đất, triển khai các thủ tục liên quan đến đất đai trong ranh giới quy hoạch trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải - Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mường Khương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- TT UBND tỉnh;
- Như điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, QLĐT3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Trịnh Xuân Trường**